ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 143 /BC-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 02 tháng 8 năm 2013*

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
CV ĐẾN Số: 5165
Ngày: 05/8/13
Chuyển:

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Chương trình MTQG Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn 6 tháng đầu năm, ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2013 và kế hoạch năm 2014

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Thực hiện Công văn số 2191/BNN-TCTL ngày 03/7/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc xây dựng kế hoạch Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn năm 2014, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo tình hình, kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn 6 tháng đầu năm và ước thực hiện cả năm 2013 và kế hoạch năm 2014 như sau:

Phần I
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2013

I. Tình hình thực hiện Chương trình MTQG Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn 6 tháng đầu năm 2013 trên địa bàn tỉnh:

Thực hiện Chương trình MTQG Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh vẫn còn nhiều khó khăn, đặc biệt là nguồn vốn và cơ cấu vốn đầu tư xây dựng công trình, công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng còn vướng mắc, ảnh hưởng đến tiến độ và kết quả thực hiện mục tiêu của chương trình 6 tháng đầu năm 2013, những thuận lợi, khó khăn đã được đánh giá như sau:

1. Thuận lợi

- UBND tỉnh đã chỉ đạo kịp thời các sở, ngành, các địa phương có liên quan tham gia thực hiện chương trình và tạo điều kiện để các sở, ngành, phối hợp với các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội, chính quyền địa phương các cấp triển khai thực hiện có hiệu quả.

- Được sự quan tâm chỉ đạo, tạo điều kiện giúp đỡ về chuyên môn cũng như hỗ trợ vốn đầu tư của Bộ Nông nghiệp và PTNT, các Bộ, ngành ở Trung ương và các Tổ chức quốc tế.

2. Khó khăn

- Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ về kiềm chế lạp phát, cắt giảm đầu tư công nên đã ảnh hưởng không nhỏ đến đầu tư của Nhà nước cho Chương trình. Nguồn vốn của Nhà nước hạn chế, chủ yếu đầu tư từ nguồn tài trợ của các nước hoà đồng ngân sách (vốn trung ương hỗ trợ); năm 2013 mặc

dù vốn hỗ trợ của trung ương nhiều hơn so với các năm trước nhưng vẫn thiếu vốn bố trí cho các dự án hoàn thành và sẽ hoàn thành trong năm 2013.

- Những vùng hiện nay còn thiếu nước sinh hoạt là những vùng không có nguồn nước để khai thác, nhân dân còn nghèo, điều kiện đóng góp cùng Nhà nước đầu tư theo tỷ lệ quy định không có khả năng thực hiện.

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và thủ tục thu hồi đất, cấp đất còn nhiều vướng mắc nên tiến độ thi công các công trình còn chậm.

- Nhiều công trình hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng việc đóng góp của người hưởng lợi không thực hiện được theo cam kết, kéo dài qua nhiều năm.

II. Kế hoạch năm 2013

1. Các mục tiêu cụ thể về Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn

a) Về cung cấp nước sạch

- Tỉnh đã tập trung huy động nhiều nguồn lực đầu tư phát triển chương trình cung cấp nước sạch cho khu vực nông thôn. Trong đó tăng hỗ trợ đầu tư của ngân sách, tranh thủ và thu hút vốn đầu tư của các Tổ chức Quốc tế tài trợ, phát huy nội lực của cộng đồng, huy động nguồn vốn đóng góp của người hưởng lợi, khuyến khích các tổ chức, cá nhân kinh doanh đầu tư vào lĩnh vực cấp nước sạch nông thôn, phấn đấu đạt mục tiêu cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh cho dân cư nông thôn trong tỉnh đạt 80 –81% vào cuối năm 2013.

- Cụ thể số dân được hưởng nước sạch tăng thêm trong năm: 20.000 - 30.000 người, với tiêu chuẩn 80 – 100 lít/người/ngày. Trong đó: bằng nguồn vốn Chương trình MTQG nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đầu tư phấn đấu đạt từ 15.000 – 20.000 người; bằng các nguồn vốn lồng ghép và các tổ chức Quốc tế tài trợ 10.000 – 15.000 người. Đưa tỷ lệ dân nông thôn được hưởng nước sạch tăng thêm 2 – 3 % trong năm 2013.

- Ưu tiên đầu tư các công trình cung cấp nước sinh hoạt cho những vùng đặc biệt khó khăn về nước sinh hoạt, đặc biệt vùng bãi ngang ven biển và hải đảo. Đảm bảo nhu cầu nước sinh hoạt hợp vệ sinh cho dân cư nông thôn sống ở vùng bãi ngang, vùng ven biển bị nhiễm mặn, nhiễm sắt (phèn). Phấn đấu đạt mục tiêu về cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn vào năm 2020 theo Chiến lược Quốc gia đã đề ra.

b) Về vệ sinh môi trường

- Mục tiêu 2013, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động nhân dân nâng cao ý thức bảo vệ môi trường trong cộng đồng: xây dựng nhà vệ sinh hộ gia đình, xây dựng và cải tạo chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm, tổ chức xây dựng các tổ, đội thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt ở các vùng nông thôn.

- Phấn đấu đạt 71 – 72% hộ gia đình có hố xí hợp vệ sinh, 55 – 57%

chuồng trại chăn nuôi được xây dựng và cải tạo đảm bảo vệ sinh.

- Từng bước đầu tư, đảm bảo nước sạch và nhà vệ sinh cho các Trạm Y tế xã, Trường học. 90% Trạm Y tế xã có nước sạch và nhà vệ sinh vào cuối năm 2013.

2. Kế hoạch vốn và thực hiện năm 2013: (Phần vốn Chương trình MTQG nước sạch và VSMT nông thôn hỗ trợ của TW)

a/Kế hoạch vốn thực hiện năm 2013

* Tổng vốn đầu tư kế hoạch năm 2013: **42,070 tỷ đồng** (vốn TW).

Trong đó :

- Vốn hỗ trợ trung ương: **32,070 tỷ đồng.**

- Vốn địa phương, vốn các Chương trình lồng ghép, vốn góp của người hưởng lợi: ước **10 tỷ đồng** (bao gồm cả vệ sinh và kể cả vốn dân vay đầu tư từ ngân hàng chính sách).

(Vốn hỗ trợ của TW trên bao gồm: Vốn giao kế hoạch đầu năm 22,07 tỷ đồng, vốn bổ sung 10 tỷ đồng).

Trong tổng vốn gồm có:

* Vốn đầu tư phát triển: **40,330 tỷ đồng.**

* Vốn sự nghiệp: **1,740 tỷ đồng.**

III. Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2013

1. Về khối lượng thực hiện

a) Về nước sạch:

- Công trình cấp nước tập trung được xây dựng sẽ hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm 2013: 11 công trình. Quy mô các công trình cấp nước cho từ 200 hộ đến 1.000 hộ. Sửa chữa, nâng cấp: 05 công trình.

- Công trình cấp nước và vệ sinh cho trường học nông thôn xây dựng chuyển tiếp: 13 công trình. Đầu tư mới: 04 công trình.

- Công trình cấp nước và vệ sinh cho Trạm Y tế xã xây dựng chuyển tiếp: 05 công trình. Đầu tư mới: 04 công trình.

- Công trình cấp nước và vệ sinh cho chợ nông thôn xây dựng chuyển tiếp: 02 công trình.

Các công trình hầu hết đang thực hiện dở dang, chỉ có 3 công trình chuyển tiếp đã hoàn thành đưa vào sử dụng: Công trình cấp nước sinh hoạt xã Bình Trung, công trình cấp nước sinh hoạt thôn Phi Hiến, xã Phổ Vinh và nâng cấp, sửa chữa công trình cấp nước sinh hoạt xã Phổ Châu.

Số người được cung cấp nước sinh hoạt tăng thêm trong 6 tháng đầu năm 2013 gần 5.000 người, đạt tỷ lệ 0,45% dân số sống khu vực nông thôn. Đạt 20% mục tiêu kế hoạch năm 2013.

- Chuẩn bị đầu tư:

+ 13 công trình cấp nước tập trung.

+ 05 công trình cấp nước và vệ sinh cho Trạm Y tế xã.

+ 05 công trình cấp nước và vệ sinh cho trường học ở nông thôn.

b) Về vệ sinh môi trường:

- Chưa duyệt xong thiết kế mẫu về chuồng trại chăn nuôi nên chưa duyệt được dự toán hỗ trợ nhân dân xây dựng chuồng trại chăn nuôi. Chưa thống kê, xác định được phần chuồng trại chăn nuôi dân tự thực hiện. Vì vậy, kết quả hợp phần này sẽ được báo cáo vào cuối năm.

- Hỗ trợ xây dựng 500 nhà vệ sinh hộ gia đình (hợp phần do Sở Y tế và các huyện thực hiện).

(Có Phụ lục kèm theo)

2. Giải ngân vốn đầu tư

Đến 30/6/2013 đã giải ngân vốn đầu tư cho khối lượng thực hiện hoàn thành: 11,176 tỷ đồng. Tỷ lệ giải ngân trên tổng vốn đã phân bổ là 41,3%.

3. Những tồn tại

- Triển khai các dự án chuẩn bị đầu tư còn nhiều vướng mắc nên tiến độ thực hiện các dự án quá chậm.

- Các đơn vị tư vấn thực hiện khảo sát, lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật và thiết kế công trình trong tỉnh còn hạn chế về năng lực chuyên môn; khảo sát, nghiên cứu, đánh giá địa chất, thuỷ văn còn nhiều sai sót. Hiện trong tỉnh chỉ có hai đơn vị tư vấn đủ điều kiện đã được cấp phép hành nghề khảo sát địa chất, thuỷ văn theo quy định của pháp luật.

- Các địa phương trong tỉnh chưa nghiêm túc thực hiện các Quyết định về phân cấp quản lý chương trình của UBND tỉnh. Vẫn còn nhiều xã chưa quan tâm đến việc quản lý, khai thác các công trình, khi hư hỏng còn ỷ lại trông chờ vào nhà nước hỗ trợ.

- Nhiều dự án không thực hiện được do người hưởng lợi không có khả năng đóng góp theo quy định của Nhà nước.

- Môi trường nông thôn nhiều nơi rác thải chưa có biện pháp tổ chức thu gom, xử lý. Các làng nghề truyền thống, các khu tiểu thủ công nghiệp nhiều huyện chưa có giải pháp xử lý chất thải, gây ô nhiễm, ảnh hưởng đến sức khoẻ, đời sống của nhân dân.

- Nước sạch và vệ sinh cho trường học, chợ nông thôn, làng nghề truyền thống tỷ lệ còn đạt thấp.

Phần II
THỰC HIỆN 6 THÁNG CUỐI NĂM 2013

I. Mục tiêu cung cấp nước sạch

- Trong 6 tháng còn lại của 2013, tập trung huy động các nguồn lực đầu tư phát triển chương trình cung cấp nước sạch cho khu vực nông thôn, mà chủ yếu tranh thủ nguồn vốn đầu tư của các Tổ chức Quốc tế tài trợ, phát huy nội lực của cộng đồng, huy động nguồn vốn đóng góp của người hưởng lợi, khuyến khích các tổ chức, cá nhân kinh doanh đầu tư vào lĩnh vực cấp nước sạch nông thôn. Phấn đấu hoàn thành các công trình chuyển tiếp và đầu

tư mới để đưa vào sử dụng, đạt 20.000 – 30.000 người được cung cấp nước sinh hoạt tăng thêm vào cuối năm 2013. Nâng tỷ lệ 80 – 81% số người ở khu vực nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh, trong đó 61% nước sạch đảm bảo theo quy chuẩn 02/QC-BYT của Bộ Y tế ban hành.

- Ưu tiên đầu tư các công trình cung cấp nước sinh hoạt cho những vùng đặc biệt khó khăn, đặc biệt vùng bãi ngang ven biển và hải đảo. Hoàn thành 95% dân cư nông thôn sống ở vùng bãi ngang, vùng ven biển bị nhiễm mặn đủ nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

II. Mục tiêu về vệ sinh môi trường

- Phấn đấu đạt 71 – 72% số hộ gia đình có hố xí hợp vệ sinh, 55 – 57% chuồng trại chăn nuôi được xây dựng và cải tạo đảm bảo vệ sinh vào cuối năm 2013. Chợ nông thôn, trường học, trạm Y tế xây mới phải đảm bảo có công trình nước sạch và vệ sinh. Cải tạo, nâng cấp các các công trình nước sạch và vệ sinh Trạm y tế, trường học đã xuống cấp theo kế hoạch năm 2013 đã được UBND tỉnh giao cho các Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế.

- Tiếp tục hỗ trợ nhân dân các xã điểm xây dựng nông thôn mới cải tạo, chuyển đổi chuồng trại chăn nuôi gia súc hợp vệ sinh.

Phấn đấu giải ngân hết vốn đầu tư trong năm 2013 đã được phân bổ cho các ngành, các địa phương Quyết định số: 261/QĐ-UBND ngày 22/2/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 30/5/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi.

Phần III
KẾ HOẠCH NĂM 2014

I. Đặc điểm chung

1. Đặc điểm tự nhiên

- Vị trí địa lý:

Tỉnh Quảng Ngãi là một tỉnh thuộc Duyên hải miền Trung, có diện tích tự nhiên 5.131 Km^2 và được giới hạn bởi vị trí như sau:

+ Từ 14^0 32' 40" đến 15^0 25' vĩ độ Bắc.

+ Từ 108^0 06' đến 109^0 04' 35" kinh độ Đông.

Về ranh giới hành chính, tỉnh Quảng Ngãi tiếp giáp với:

+ Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Nam.

+ Phía Nam giáp tỉnh Bình Định.

+ Phía Tây giáp tỉnh Kon Tum.

+ Phía Đông giáp biển Đông.

- Địa hình:

Địa hình tỉnh Quảng Ngãi có thể chia thành 2 dạng chính như sau :

+ Dạng núi đồi: 2/3 diện tích toàn tỉnh và phân bố phần phía Tây thuộc các huyện: Trà Bồng, Tây Trà, Sơn Hà, Sơn Tây, Minh Long và Ba Tơ. Độ cao từ 100 - 1.000m.

+ Dạng địa hình núi đồi thấp và đồng bằng ven biển: chiếm 1/3 diện tích toàn tỉnh và phân bố phần phía Đông thuộc các huyện: Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Nghĩa Hành, Đức Phổ, độ cao địa hình < 100m. Ngoài ra có 01 huyện đảo Lý Sơn, cách đất liền 18 hải lý.

- Khí hậu:

+ Tỉnh Quảng Ngãi có khí hậu chung với khí hậu khu vực Nam Trung bộ là nhiệt đới gió mùa, mỗi năm có 2 mùa rõ rệt, mùa mưa từ tháng 8, tháng 9 và kết thúc tháng 1 năm sau nhưng tập trung nhiều nhất và các tháng 9,10 và 11; mùa khô từ tháng 2 đến tháng 7, tháng 8 hằng năm.

+ Lượng mưa trung bình nhiều năm là X_0 = 2.246mm, tập trung vào tháng 9 đến tháng 10.

+ Nhiệt độ trung bình hằng năm 25,8^{0}C, nhiệt độ cao nhất 41,4^{0}C và nhiệt độ thấp nhất 12,4^{0}C.

+ Độ ẩm không khí trung bình 84%, cao nhất 89% vào các tháng mùa mưa và thấp nhất trong các tháng mùa khô 80%.

+ Lượng bốc hơi trung bình cả năm 837mm/năm. Các tháng 6,7,8 có lượng bốc hơi lớn nhất.

+ Gió: Khu vực chịu ảnh hưởng của 2 chế độ gió: Gió mùa hè theo hướng Tây - Tây Nam, với tần suất 25%; gió mùa đông theo hướng Đông - Bắc, với tần suất 70 – 80%. Tốc độ gió trung bình hằng năm trong khu vực là 1,6m/s. Tốc độ gió lớn nhất thường xuất hiện trong các tháng của mùa mưa từ 6m/s đến 19m/s.

- Thủy văn:

Tỉnh Quảng Ngãi có mạng lưới sông suối khá dày, gồm 4 con sông lớn: Sông Trà Bồng, sông Trà Khúc, sông Vệ, sông Trà Câu và một số sông nhỏ khác.

- Sông Trà Bồng: Bắt nguồn từ dãy núi thuộc xã Trà Phong, huyện Tây Trà, cao trên 1.442m và đổ ra cửa biển Hải Ninh, thuộc xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn.

- Sông Trà Khúc: Sông Trà Khúc là con sông lớn nhất tỉnh Quảng Ngãi, dòng chính phát nguyên từ núi Dakrobao, có đỉnh cao 2.299m ở phía Đông dãy Ngọc Lĩnh, ngoài dòng chính chảy xuyên qua lưu vực từ Dahok (Sơn Giang, huyện Sơn Hà) trở lên còn có 3 nhánh quan trọng xòe hình nan quạt là sông Nước Ông bên tả ngạn chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam và dòng sông Lê Lô chảy theo hướng Nam Tây Nam - Đông Đông Bắc và sông chính có tên Đakdrinh và sông Re. Sông Trà Khúc dài 127 Km, có 9 nhánh sông cấp I và 5 nhánh sông cấp II, 5 nhánh sông cấp III và 4 nhánh sông cấp IV.

- Sông Vệ: Sông vệ bắt nguồn từ dãy núi làng Rầm ở đỉnh cáo 1.070 m, tại Ba Tơ, thượng nguồn sông có 3 nhánh: nước Lo, Trà No và sông Ba Tơ (dòng chính). Sông chảy theo hướng Nam - Bắc đến ba Tơ chuyển hướng

Nam Tây Nam - Bắc Đông Bắc và đổ ra cửa Lở, Cổ Lũy (xã Nghĩa An, huyện Tư Nghĩa). Sông vệ có 5 nhánh sông cấp I và 2 nhánh cấp II.

- Sông Trà Câu: Sông Trà Câu bắt nguồn từ dãy núi cao 686m, chảy theo hướng Nam - Bắc gặp núi Tam Cáp (411m) sông chảy len giữa 2 dãy núi cao 667m (Bắc) và núi Tam Cáp (Nam) theo hướng Tây - Đông và đổ ra biển Hải Môn. Cách biển 3 Km về tả ngạn có sông Thoa là sông tiêu nước chính của 2 huyện Mộ Đức và Đức Phổ. Sông Trà Câu có 3 nhánh cấp I và 1 nhánh cấp II.

- Nước ngầm tương đối dồi dào ở các huyện đồng bằng (Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Đức Phổ và Nghĩa Hành), tầng chứa nước lỗ hổng trầm tích Holocen (Q_h) là chủ yếu; ở vùng cát ven biển của các huyện Mộ đức, Đức Phổ phần lớn tầng chứa nước lỗ hổng trầm tích Pleistocen (Q_p). Chất lượng nước từng vùng tương đối phức tạp nhưng tựu trưng nhiễm phèn (Fe); ngoài ra một số vùng nguồn nước ngầm thường nhiễm Clorua, Cloruabicarbonat. Đặc biệt một số vùng nước ngầm đã có nhiễm bẩn.

2. Những khó khăn, thuận lợi

- Khó khăn:

+ Nhu cầu nước sạch cho sinh hoạt và đảm bảo vệ sinh môi trường ở khu vực nông thôn trong tỉnh còn rất lớn, đặc biệt trong giai đoạn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; nước sạch và vệ sinh môi trường là một trong 19 tiêu chí phải đạt được. Trong khi đó nguồn vốn ngân sách tỉnh còn nhiều khó khăn không cân đối được để đầu tư đối ứng với nguồn vốn trung ương xây dựng các công trình cấp nước và vệ sinh nông thôn, nhân dân nông thôn trong tỉnh còn nghèo không có khả năng đóng góp theo quy định.

+ Tỷ lệ đóng góp vào các dự án cấp nước sinh hoạt nông thôn của người hưởng lợi quá lớn so với khả năng tài chính, thu nhập của hộ gia đình, nhất là đồng bào các dân tộc ít người sinh sống ở các huyện miền núi.

+ Tỷ lệ cấp nước và vệ sinh cho các Trạm Y tế xã, Trường học các cấp, các cơ sở công cộng còn đạt thấp so với mục tiêu đến năm 2015 đã đặt ra. Nguồn kinh phí đầu tư cho lĩnh vực này còn rất lớn nếu hằng năm phải tập trung đầu tư để đạt được mục tiêu.

- Thuận lợi:

+ Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đã thực hiện qua hai giai đoạn (2000 – 2010), hệ thống tổ chức thực hiện đã ổn định. Cơ quan quản lý cũng như các đơn vị được giao thực hiện Chương trình đã có nhiều kinh nghiệm. Nhận thức của người dân về nước sạch và vệ sinh môi trường cũng đã được nâng cao.

+ Khoa học – công nghệ về lĩnh vực cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường đã phát triển. Hệ thống dịch vụ, cung ứng vật tư, thiết bị đã có nhiều thuận lợi.

+ Chính phủ và các nhà tài trợ đã quan tâm nhiều đến đầu tư cho

Chương trình; sự quan tâm quản lý, chỉ đạo của các ngành ở trung ương và địa phương tạo ra sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị nhằm thực hiện đạt được các mục tiêu mà Chiến lược quốc gia cung cấp cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

II. Mục tiêu cụ thể

1. Mục tiêu năm 2014

- Cung cấp nước sạch: Tỷ lệ người sống ở nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh tăng thêm vào năm 2014 đạt từ 2 – 3%, nâng tỷ lệ người được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt từ 82 – 83%; trong đó được cung cấp nước sạch theo Quy chuẩn 02/QC-BYT của Bộ Y tế ban hành 62%. Đảm bảo nhu cầu cho người sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh từ 80 – 120 lít/người/ngày.

- Vệ sinh môi trường: Phấn đấu đạt 2% hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh tăng thêm trong năm; đạt tỷ lệ 72 – 73% hộ gia đình sống ở nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh. Chuồng trại chăn nuôi được cải tạo và xây mới hợp vệ sinh đạt từ 1 – 2%; phấn đấu đạt tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh từ 58 – 59% vào năm 2014. Đạt 61% trường học nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh và có nhà tiêu hợp vệ sinh, trong đó 58% được cung cấp nước sạch theo Quy chuẩn 02/QC-BYT. Trạm y tế xã được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh và có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 88,5%, trong đó được cung cấp nước sạch theo Quy chuẩn 02/QC-BYT đạt 79%.

- Truyền thông, tập huấn đào tạo, giám sát đánh giá: Tiếp tục tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về lợi ích của việc sử dụng nước sạch và đảm bảo vệ sinh môi trường với đời sống con người. Các đơn vị thực hiện Chương trình phối hợp với các Tổ chức Đoàn thể vận động nhân dân thực hiện. Tăng cường công tác đào tạo nghiệp vụ, chuyên môn cho cán bộ quản lý, công nhân vận hành các công trình cấp nước tập trung. Mục tiêu hướng tới quản lý hiệu quả, bền vững các công trình cấp nước sinh hoạt hiện có.

2. Định hướng ưu tiên trong lập kế hoạch

- Ưu tiên các các công trình cấp nước theo các vùng đã được quy hoạch theo thứ tự đã được phê duyệt. Tập trung đầu tư ở những vùng nông thôn dân cư đông đúc nhưng thật sự khó khăn về nước sinh hoạt.

- Ưu tiên đầu tư các công trình cấp nước tập trung cho vùng nhiễm mặn, nhiễm phèn rất khó khăn về nước sinh hoạt. Đồng thời chú trọng đến đến đầu tư cho các xã điểm xây dựng nông thôn mới.

(Danh mục đầu tư năm 2014 theo Phụ lục kèm theo)

3. Giải pháp thực hiện:

a) Về tổ chức, thực hiện:

- UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo các ngành có liên quan và UBND các

huyện tháo gỡ vướng mắc, tập trung triển khai thực hiện Chương trình nước sạch và VSMT nông thôn hoàn thành đúng kế hoạch năm 2013 đã được giao. Tổ chức quản lý, khai thác các công trình hiệu quả.

- Quan tâm đầu tư nâng cấp, mở rộng các công trình hiện có và đang hư hỏng ngưng hoạt động để nâng cao hiệu quả các công trình theo chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

- Tổ chức lấy ý kiến của nhân dân về sự đồng thuận trong việc đóng góp đầu tư, đền bù, giải phóng mặt bằng, thu hồi đất xây dựng, xác định nhu cầu cấp nước trước khi tiến hành công tác chuẩn bị đầu tư các dự án cho năm sau.

- Tổ chức các lớp đào tạo ngắn hạn về chuyên môn, nghiệp vụ quản lý, vận hành, duy tu bảo dưỡng các công trình cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn cho cán bộ các cấp từ huyện đến xã, thôn. Đây là đội ngũ cán bộ nòng cốt để thực hiện nhiệm vụ ở các địa phương.

b) Về thông tin – giáo dục - truyền thông:

- Tiếp tục truyền thông nâng cao nhận thức cho nhân dân về lợi ích của chương trình nước sạch và VSMT nông thôn. Khuyến khích nhu cầu dùng nước sạch và sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh. Phát huy nội lực, nâng cao tinh thần tự nguyện đóng góp tài chính để xây dựng công trình cấp nước sạch và vệ sinh môi trường. Tăng cường sự hiểu biết của người dân về vệ sinh vệ sinh cá nhân và vệ sinh môi trường; mối liên quan giữa vệ sinh, sử dụng nước sạch với sức khoẻ con người.

- Truyền thông tiến hành trên quy mô rộng, ở tất cả các cấp và với mọi đối tượng; nội dung phù hợp với trình độ dân trí, phong tục, tập quán, điều kiện kinh tế - xã hội ở từng vùng, địa lý, dân tộc.

Trên đây là báo cáo đánh giá về tình hình thực hiện kế hoạch 6 tháng đầu năm 2013, kế hoạch triển khai thực hiện 6 tháng cuối năm và dự kiến kế hoạch đầu tư năm 2014 Chương trình MTQG Nước sạch và VSMT nông thôn tỉnh Quảng Ngãi, kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tạo điều kiện để tỉnh hoàn thành được mục tiêu cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn theo kế hoạch đề ra ./.

Nơi nhận:
-Như trên;
-Văn phòng TT Chương trình Nước sạch và VSMT nông thôn (Tổng cục Thuỷ lợi);
-Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT;
-VPUB : CVP, PCVP (NL), CB-TH;
-Lưu : VT, NN-TNak534.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Trường Thọ

Phụ lục 1

KẾT QUẢ THỰC HIỆN VÀ KẾ HOẠCH VỀ MỤC TIÊU

(Kèm theo Báo cáo số 143 /BC-UBND ngày 02/8/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Mục tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2013	Thực hiện năm 2013		Kế hoạch năm 2014
				6 tháng đầu năm	Cả năm	
I	**Cấp nước :**					
1	Tổng dân số nông thôn	Người	1.110.000	1.180.312	1.180.312	1.180.312
	Tổng dân số nghèo nông thôn	Hộ GĐ	74.606	74.606	74.000	70.000
2	Tổng số hộ nông thôn	Hộ GĐ	325.197	321.977	321.977	322.000
3	Số dân được cấp nước HVS trong năm	Người	25.000	5.000	30.000	25.000
	Luỹ tích dân số được cấp nước HVS	Người	880.000	885.000	905.000	930.000
4	Tỷ lệ % số dân được cấp nước HVS tr. năm	%	2,27	0,45	2,54	2
	Luỹ tích tỷ lệ % số dân được cấp nước HVS	%	80,27	78,45	80,54	82,54
	Tỷ lệ % người dân nghèo hưởng nước HVS Tr.năm	%	3	1	3	5
	Luỹ tích người dân nghèo hưởng nước HVS	%	50	48	50	55
5	Số dân được cấp nước QC02 trong năm	Người	20.000	3.000	25.000	20.000
	Luỹ tích dân số được cấp nước QC02	Người	660.000	643.000	665.000	685.000
6	Tỷ lệ % số dân được cấp nước QC02 tr. Năm	%	1.5	0,25	2,12	1,7
	Luỹ tích % dân số được cấp nước QC02	%	60	58,75	60,62	62,32
	Tỷ lệ % dân số nghèo được cấp nước QC02 tr.năm	%	2	0,5	2	3
	Luỹ tích % người nghèo được cấp nước QC02	%	35,35	33,85	35,35	38,35
II	**Vệ sinh :**					
	Số hộ gia đình có nhà tiêu HVS trong năm	Hộ GĐ	5.000	1.000	5.000	4.000
	Luỹ tích số hộ gia đình có nhà tiêu HVS	Hộ GĐ	225.384	221.384	225.384	229.384
	Tỷ lệ % số hộ gia đình có nhà tiêu HVS tr.năm	%	1,54	0,3	1,54	1,24
	Luỹ tích tỷ lệ % số hộ gia đình có nhà tiêu HVS	%	70	68,8	70	71,24
	Tỷ lệ %số hộ gia đình nghèo có nhà tiêu HVS tr.năm	%	0,54	0,26	1,34	1
	Luỹ tích tỷ lệ %số hộ gia đình nghèo có nhà tiêu HVS	%	30,11	29,83	30,9	31,9
III	**Cơ sở công cộng có công trình cấp nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh :**					
1	**Trường học :**					
	Tổng số trường học (bao gồm trường mầm non, M.giáo)	Trường	943	943	943	943
	Số trường học có nước và nhà tiêu HVS trong năm	Trương	4	0	4	5
	Luỹ tích số trường có nước và nhà tiêu HVS	Trương	570	0	570	575
	Tỷ lệ % số trường có nước và nhà tiêu HVS trong năm	%	0,42	0	0,45	0,53
	Luỹ tích tỷ lệ % số trường có nước và nhà tiêu HVS	%	60,45	60	60,45	60,98
	Tỷ lệ % số trường có nước QC02 và nhà tiêu HVS trong năm	%	0,42	0	0,42	0,42
	Luỹ tích % số trường có nước QC02 và nhà tiêu HVS	%	57,62	0	57,62	58,4
2	**Trạm xá :**					
	Tổng số trạm xá	Trạm	176	176	176	176
	Số trạm xá có nước và nhà tiêu HVS trong năm	Trạm	4	2	4	5
	Luỹ tích số trạm xá có nước và nhà tiêu HVS	Trạm	148	146	148	153
	Tỷ lệ % trạm xá có có nước và nhà tiêu HVS trong năm	%	2,27	1,13	2,27	3
	Luỹ tích % trạm xá có nước và nhà tiêu HVS	%	84	82,87	84	87
	Tỷ lệ % trạm xá có nước QC02 và nhà tiêu HVS trong năm	%	1,27	0,57	1,27	2
	Luỹ tích % trạm xá có nước QC02 và nhà tiêu HVS	%	77	76,3	77	79
3	**Trụ sở UBND xã :**					
	Tổng số UBND xã	VP	184	184	184	184
	Số UBND xã có nước và nhà tiêu HVS trong năm	VP	0	0	0	0
	Luỹ tích số UBND xã có nước và nhà tiêu HVS	VP	154	154	154	154
	Tỷ lệ % UBND xã có nước và nhà tiêu HVS trong năm	%	0	0	0	0
	Luỹ tích % UBND xã có nước và nhà tiêu HVS	%	83,7	83,7	83,7	83,7
	Tỷ lệ % UBND xã có nước QC02 và nhà tiêu HVS trong năm	%	0	0	0	0

	Luỹ tích % UBND xã có nước QC02 và nhà tiêu HVS	%	74,26	74,26	74,26	74,26
4	**Chợ nông thôn :**					
	Tổng số chợ	Chợ	147	147	147	147
	Số chợ có nước và nhà tiêu HVS trong năm	Chợ	2	1	2	5
	Luỹ tích số chợ có nước và nhà tiêu HVS	Chợ	24	23	24	29
	Tỷ lệ % số chợ có chợ có nước và nhà tiêu HVS trong năm	%	1,36	0,68	1,36	3,4
	Luỹ tích % số chợ có nước và nhà tiêu HVS	%	16,3	15,62	16,3	19,7
	Tỷ lệ % số chợ có nước QC02 và nhà tiêu HVS trong năm	%	0,68	0,68	0,68	2
	Luỹ tích % số chợ có nước QC02 và nhà tiêu HVS	%	13,68	13,68	13,68	15,68
IV	**Môi trường :**					
1	Số hộ gia đình có chuồng trại hợp vệ sinh trong năm	Hộ GĐ	2.000	1.200	2.000	4.000
	Tỷ lệ % số hộ gia đình có chuồng trại HVS trong năm	%	1,6	0,96	1,6	3,2
	Luỹ tích % số hộ gia đình có chuồng trại HVS	%	57	56,36	57	60,2
	Tỷ lệ % số hộ nghèo có chuồng trại HVS trong năm	%	0,8	0,3	0,8	1,4
	Luỹ tích % số hộ nghèo có chuồng trại HVS	%	35,8	35,3	35,8	37,2
2	Số làng nghề có HT xử lý nước thải và chất thải rắn	Làng	0	0	0	0
	Tỷ lệ % làng nghề có hệ thống xử lý nước thải và chất thải rắn	%	0	0	0	0
	Luỹ tích % làng nghề có hệ thống xử lý nước thải và chất thải	%	33,3	33,3	33,3	33,3

Phụ lục 2

KẾT QUẢ THỰC HIỆN VÀ KẾ HOẠCH VỀ NGUỒN VỐN

(Kèm theo Báo cáo số: 743 /BC-UBND ngày 02 /8/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Hạng mục	Thực hiện 2013		Kế hoạch 2014	Ghi chú
		6 tháng	Ước cả năm		
1	**Vốn hỗ trợ của ngân sách TW**	**11.176**	**25.762**	**74.219**	
	- Chương trình MTQG NS&VSMTNT	11.176	25.762	74.219	
	Vốn ĐTPT	**11.176**	**24.022**	**68.619**	
A	**Trả nợ khối lượng hoàn thành**	**10.436**	**19.092**	**25.366**	
1	HTCNSH xã Bình Thạnh, Bình Sơn	1.000	1.000	32	
2	HTCNSH xã Bình Thới, Bình Sơn	215	600	100	
3	HTCNSH xã Bình Trung, Bình Sơn	1.194	1.585	200	
4	ĐN HTCNSH thôn Phi Hiển, Phổ Vinh, Đức Phổ	143	600	834	
5	ĐNHTCNSH thôn Châu Me, Phổ Châu, Đức Phổ	500	770	300	
6	HTCNSH xã Sơn Long, Sơn Tây	307	900	2.116	
7	HTCNSH xã Bình Hải, Bình Sơn	885	1.800	4.950	
8	HTCNSH xã Sơn Tinh, Sơn Tây	-	280	-	
9	DA cấp nước SH chợ Trà Câu, Phổ Văn, Đức Phổ	85	85	-	
10	Cấp nước và VS cho 02 chợ nông thôn, huyện Đức Phổ	495	495	545	
11	HTCNSH gđ2 t. Long Thạnh, Phổ Thạnh, Đứ Phổ	-	230	320	
12	HTCNSH xã Đức Chánh, Mộ Đức	-	20	-	
13	SC,NCMR HTCNTT cụm xã Ba Vinh, Ba Tơ	300	1.300	2.672	
14	HTCNSH Giá Gối, xã Sơn Thủy, Sơn Hà	20	1.150	1.339	
15	HTCNSH Suối Ngang, xã Sơn Nham, Sơn Hà	20	530	4.484	
16	HTCNSH Làng Bung, xã Sơn Ba, Sơn Hà	20	1.200	3.247	
17	NC,MRHTCNSH Yên Ngựa, xã Long Sơn, Minh Long	1.180	1.180	440	
18	NC,MRHTCNSH Thác Trắng, xã Thanh An, Minh Long	950	950	445	
19	HTCNSH xã Bình Phú, Bình Sơn	850	850	-	
20	HTCNSH 2 thôn Phú Thành - Trà Bình, xã Tịnh Trà, Sơn Tịnh	600	600	-	
21	Cấp nước và VS cho 20 trường học đầu tư từ năm 2011 đến 2013	976	1.597	1.670	
22	Cấp nước và VS cho 09 trạm y tế nông thôn	696	1.370	1.672	
B	**Công trình xây dựng mới**	**740**	**4.930**	**39.353**	
1	Đấu nối HTCNSH xã Tịnh Thiện vào HTCNSH Tịnh Hòa, Tư Ngh	-	20	520	
2	HTCNSH xã Nghĩa Thọ, Tư Nghĩa	-	20	4.480	
3	SC, NCHTCNSH xã Nghĩa Hòa, Tư Nghĩa	-	500	2.860	
4	SC, NCHTCNSH xã Tịnh Hà, Sơn Tịnh	-	500	2.620	
5	SC, NCHTCNSH xã Hành Đức, Nghĩa Hành	-	500	2.260	
6	SC, NCHTCNSH xã Nghĩa Kỳ, Tư Nghĩa	-	500	1.600	
7	HTCNSH xã Trà Phú, huyện Trà Bồng	-	20	4.980	
8	HTCNSH xã Ba Điền, huyện Ba Tơ	-	50	3.150	
9	SC, NCHTCNSH Gò Lã, xã Sơn Dung, huyện Sơn Tây	-	-	2.700	
10	SC, NCHTCNSH Xóm Trường, xã Sơn Dung, huyện Sơn Tây	-	-	1.800	
11	HTCNSH Làng Trăng, xã Sơn Cao, huyện Sơn Hà	-	20	6.253	
12	HTCNSH An Thạch - Phổ An, Đức Phổ	700	700	2.380	
13	DA Cấp nước và VS cho 05 trường học nông thôn	-	100	1.750	
14	Cấp nước và VS cho 05 trạm y tế nông thôn	-	100	2.000	
15	Các công trình thuộc xã nông thôn mới	-	200	-	
16	HTCNSH xã Trà Bùi, Trà Bồng	20	1.000		

17	HTCNSH thôn Trà Lạc, xã Trà Lâm, Trà Bồng	20	600		
18	HTCNSH thôn Châu Me và Châu Bình, xã Bình Châu, Bình Sơn	-	20	-	
19	HTCNSH thôn Tư Cung, Tịnh Khê, Sơn Tịnh	-	20	-	
20	HTCNSH thôn 1, xã Trà Thủy, Trà Bồng	-	20	-	
21	HTCNSH Vĩnh An, xã Phổ Khánh, Đức Phổ	-	20	-	
22	SC,NC HTCNSH xã Bình An, Bình Sơn	-	20	-	
C	**Công trình chuẩn bị đầu tư**	-	-	**3.900**	
1	NCMR HTCNSH xã Đức Lân, Mộ Đức		-	200	
2	Nối mạng HTCNSH xã Phổ Minh, huyện Đức Phổ		-	200	
3	HTCNSH xã Hành Minh, Nghĩa Hành		-	400	
4	HTCNSH xã Bình Hoà, Bình Sơn		-	400	
5	HTCNSH thôn Thuỷ Thạch, xã Phổ Cường, Đức Phổ		-	300	
6	HTCNSH Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành		-	400	
7	HTCNSH xã Bình Mỹ, Bình Sơn		-	400	
8	Sửa chữa, nâng cấp HTCNSH xã Ba Xa, Ba Tơ		-	200	
9	Sửa chữa, nâng cấp HTCNSH xã Long Môn, Minh Long		-	200	
10	NCMR HTCNSH thôn Bồ Nú, xã Sơn Linh, huyện Sơn Hà		-	200	
11	Sửa chữa, nâng cấp HTCNSH trung tâm huyện lỵ Tây Trà		-	400	
12	HTCNSH xã Đức Tân, Mộ Đức		-	200	
13	HTCNSH xã Đức Hòa, Mộ Đức		-	200	
14	HTCNSH xã Đức Thạnh, Mộ Đức		-	200	
	Kinh phí sự nghiệp	-	**1.740**	**5.600**	
1	Hỗ trợ xây dựng Nhà vệ sinh hợp vệ sinh	-	500	500	
2	Hỗ trợ XD Chuồng trại chăn nuôi cho ND các xã đồng bằng	-	400	4.200	
3	Hỗ trợ chi phí vận hành các CT cấp nước mới đưa vào vận hành, khai thác	-	430	-	
4	Truyền thông về sử dụng nước sạch và VSMT trên p.tiện t.tin		50	100	
5	Tập huấn qlý vận hành các công trình cấp nước và tập huấn nâng cao năng lực, truyền thông về NSVSMT	-	330	300	
7	Điều tra, cập nhật, BC hàng năm về Bộ chỉ số NS&VSMT		30	300	
8	Học tập kinh nghiệm, nâng cao năng lực qlý, khai thác CTCN			50	
9	Kinh phí tổ chức Tuần lễ Quốc gia Nước sạch và VSMT			150	
	- Chương trình, dự án khác (ghi cụ thể)				
2	**Vốn hỗ trợ của ngân sách địa phương**				
3	**Vốn hỗ trợ Quốc tế (ghi cụ thể-nếu có)**				
	- Đan Mạch, úc, DFID				
	- WB				
	- ADB				
	- Unicef				
	- JICA				
	- Tổ chức phi chính phủ				
	- ...				
4	**Vốn tín dụng ưu đãi**				
5	**Vốn dân đóng góp**				
6	**Vốn tư nhân đầu tư**				
7	**Vốn khác**				
	Tổng cộng:	**11.176**	**25.762**	**74.219**	

Phụ lục 3

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN THUỘC CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA SỬ DỤNG VỐN ĐTPT NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2013 VÀ NHU CẦU NĂM 2014

(Kèm theo Báo cáo số: 143 /BC-UBND ngày 02/8/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2013		Khối lượng thực hiện kế hoạch năm 2013 từ 01/01/2013 đến 30/6/2013		Giải ngân kế hoạch năm 2013 từ 01/01/2013 đến 30/06/2013		Ước khối lượng thực hiện kế hoạch năm 2013 từ 01/01/2013 đến 31/12/2013		Ước giải ngân kế hoạch năm 2013 từ 01/01/2013 đến 31/01/2014		Nhu cầu năm 2014	
					Số quyết định	TMĐT		Tổng số	Tđó: vốn ĐTPT nguồn NSNN	Tổng số	Tđó: vốn ĐTPT nguồn NSNN	Tổng số	Tđó: vốn ĐTPT nguồn NSNN	Tổng số	Tđó: vốn ĐTPT nguồn NSNN	Tổng số	Tđó: vốn ĐTPT nguồn NSNN	Tổng số	Trong đó: Đầu tư từ NSNN
						Tổng số	Tđó: vốn ĐTPT nguồn NSNN												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ							**27.070**	**27.070**	**16.094**	**13.941**	**11.176**	**11.176**	**37.098**	**25.466**	**28.027**	**25.762**	**96.400**	**74.219**
A	**Vốn sự nghiệp**							**1.740**	**1.740**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.740**	**1.740**	**1.740**	**1.740**	**9.400**	**5.600**
1	Xây dựng NVS hợp vệ sinh HGĐ	Trong tỉnh						500	500					500	500	500	500	1.500	500
2	Hỗ trợ XD chuồng trại chăn nuôi	Trong tỉnh						400	400					400	400	400	400	6.000	4.200
3	Hỗ trợ các CT mới đưa vào vận hành	Trong tỉnh						430	430					430	430	430	430	1.000	0
4	Truyền thông về sử dụng NS&VSMT	Trong tỉnh						50	50					50	50	50	50	100	100
5	Tập huấn qlý vận hành các công trình cấp nước và tập huấn nâng cao năng lực, truyền thông về NSVSMT	Trong tỉnh						330	330					330	330	330	330	300	300
6	Điều tra BC hàng năm về Bộ chỉ số	Trong tỉnh						30	30					30	30	30	30	300	300
7	Họctập k.nghiệm qlý, khthác CTCN	Ngoài tỉnh																50	50
8	Tổ chức Tuần lễ qgia NS và VSMT	Trong tỉnh																150	150
B	**Vốn đầu tư phát triển**							**25.330**	**25.330**	**16.094**	**13.941**	**11.176**	**11.176**	**35.358**	**23.726**	**26.287**	**24.022**	**87.000**	**68.619**
I	***Trả nợ khối lượng DA hoàn thành***							**20.400**	**20.400**	**15.027**	**13.201**	**10.436**	**10.436**	**29.971**	**18.766**	**21.357**	**19.092**	**33.635**	**25.366**
1	HTCNSH xã Bình Thạnh, Bình Sơn	BìnhThạnh	500	2011-2012	93/QĐ-SKHĐT 1/8/2011	6.652,6	5.987,3	1.000	1.000	1.591	1.000	1.000	1.000	1.591	1.000	1.365	1.000	332	32
	- Vốn trong nước							*1.000*	*1.000*	*1.591*	*1.000*	*1.000*	*1.000*	*1.591*	*1.000*	*1.365*	*1.000*	*332*	*32*
	- Vốn nước ngoài																		
2	HTCNSH xã Bình Thới, Bình Sơn	Bình Thới	500	2011-2012	116/QĐ-SKHĐT 15/9/2011	4.655,3	2.793,2	600	600	558	558	215	215	1.500	600	1.500	600	1.054	100
	- Vốn trong nước							*600*	*600*	*558*	*558*	*215*	*215*	*1.500*	*600*	*1.500*	*600*	*1.054*	*100*
	- Vốn nước ngoài																		
3	HTCNSH xã Bình Trung, Bình Sơn	Bình Trung	600	2012	147/QĐ-SKHĐT 09/11/2011	6.732	4.039	1.585	1.585	1.421	1.421	1.194	1.194	2.585	1.585	2.585	1.585	890	200
	- Vốn trong nước							*1.585*	*1.585*	*1.421*	*1.421*	*1.194*	*1.194*	*2.585*	*1.585*	*2.585*	*1.585*	*890*	*200*
	- Vốn nước ngoài																		
4	ĐN HTCNSH thôn PhiHiên, PhổVinh	Phổ Vinh	130	2013	87/QĐ-SKHĐT 16/10/2012	1.594	1.435	600	600	1.400	1.400	143	143	1.400	600	600	600	994	834
	- Vốn trong nước							*600*	*600*	*1.400*	*1.400*	*143*	*143*	*1.400*	*600*	*600*	*600*	*994*	*834*
	- Vốn nước ngoài																		
5	ĐNHTCNSH T.Châu Me, Phổ Châu	Phổ Châu	300	2013	148/QĐ-SKHĐT 09/11/2011	1.500	1.350	770	770	1.226	770	500	500	1.226	770	770	770	450	300

	- Vốn trong nước							*770*	*770*	*1.226*	*770*	*500*	*500*	*1.226*	*770*	*770*	*770*	*450*	*300*
	- Vốn nước ngoài																		
6	HTCNSH xã Sơn Long, Sơn Tây	Sơn Long	300	2013	89/QĐ-SKHĐT 18/10/2012	2.906	2.616	900	900	500	500	307	307	900	900	900	900	2.406	2.11
	- Vốn trong nước							*900*	*900*	*500*	*500*	*307*	*307*	*900*	*900*	*900*	*900*	*2.406*	*2.116*
	- Vốn nước ngoài																		
7	HTCNSH xã Bình Hải, Bình Sơn	Bình Hải	550	2013	88/QĐ-SKHĐT 18/10/2012	6.829	6.146	1.800	1.800	1.087	1.087	885	885	1.800	1.800	1.800	1.800	5.630	4.950
	- Vốn trong nước							*1.800*	*1.800*	*1.087*	*1.087*	*885*	*885*	*1.800*	*1.800*	*1.800*	*1.800*	*5.630*	*4.950*
	- Vốn nước ngoài																		
8	HTCNSH xã Sơn Tinh, Sơn Tây	Sơn Tinh	350	2010-2011	79/QĐ-SKHĐT 8/6/2011	3.764	3.387,5	280	280					280	280	280	280		
	- Vốn trong nước							*280*	*280*					*280*	*280*	*280*	*280*		
	- Vốn nước ngoài																		
9	DA CNSH chợ Trà Câu, Phổ Văn	Phổ Văn		2010-2011		490,9	368	85	85	85	85	85	85	85	85	85	85		
	- Vốn trong nước							*85*	*85*	*85*	*85*	*85*	*85*	*85*	*85*	*85*	*85*		
	- Vốn nước ngoài																		
10	CN và VS cho 02 chợ nông thôn	Đức Phổ		2012		166,6	1.499,5	495	495	1.274	495	495	495	1.274	495	495	495	545	545
	- Vốn trong nước							*495*	*495*	*1.274*	*495*	*495*	*495*	*1.274*	*495*	*495*	*495*	*545*	*545*
	- Vốn nước ngoài																		
11	HTCNSHgđ2 Long Thạnh,PhổThạnh	Phổ Thạnh		2011-2012		800	480	230	230					230	230	230	230	320	320
	- Vốn trong nước							*230*	*230*					*230*	*230*	*230*	*230*	*320*	*320*
	- Vốn nước ngoài																		
12	HTCNSH xã Đức Chánh, Mộ Đức	ĐứcChánh	400	2008-2009	207/QĐ-SKHĐT 29/10/2009	3.270	2.943	20	20					20	20	20	20		
	- Vốn trong nước							*20*	*20*					*20*	*20*	*20*	*20*		
	- Vốn nước ngoài																		
13	SC,NCMR HTCNTT cụm xã Ba Vinh	Ba Vinh	400	2013		6.620	3.972	1.300	1.300	300	300	300	300	1.300	1.300	1.300	1.300	5.320	2.672
	- Vốn trong nước							*1.300*	*1.300*	*300*	*300*	*300*	*300*	*1.300*	*1.300*	*1.300*	*1.300*	*5.320*	*2.672*
	- Vốn nước ngoài																		
14	HTCNSH Giá Gối, xã Sơn Thủy, S.Hà	Sơn Thủy	300	2013-2014		2.765	2.489	1.150	1.150	20	20	20	20	1.991	1.150	1.150	1.150	1.615	1.339
	- Vốn trong nước							*1.150*	*1.150*	*20*	*20*	*20*	*20*	*1.991*	*1.150*	*1.150*	*1.150*	*1.615*	*1.339*
	- Vốn nước ngoài																		
15	HTCNSH Suối Ngang, SơnNham, S.Hà	Sơn Nham	400	2013-2014		6.127	5.014	530	530	20	20	20	20	4.011	530	530	530	5.597	4.484
	- Vốn trong nước							*530*	*530*	*20*	*20*	*20*	*20*	*4.011*	*530*	*530*	*530*	*5.597*	*4.484*
	- Vốn nước ngoài																		
16	HTCNSH Làng Bung, Sơn Ba, SơnHà	Sơn Ba	400	2013-2014		4.941	4.447	1.200	1.200	20	20	20	20	3.557	1.200	1.200	1.200	3.741	3.247
	- Vốn trong nước							*1.200*	*1.200*	*20*	*20*	*20*	*20*	*3.557*	*1.200*	*1.200*	*1.200*	*3.741*	*3.247*
	- Vốn nước ngoài																		
17	NC,MRHTCNSH Yên Ngựa,Long Sơn	Long Sơn	400	2012	618/QĐ-SKHĐT 21/10/2011	2.800	2.520	1.180	1.180	1.180	1.180	1.180	1.180	1.180	1.180	1.180	1.180	720	440
	- Vốn trong nước							*1.180*	*1.180*	*1.180*	*1.180*	*1.180*	*1.180*	*1.180*	*1.180*	*1.180*	*1.180*	*720*	*440*
	- Vốn nước ngoài																		
18	NC,MRHTCNSH Thác Trắng, Th.An	Thanh An	500	2012	876/QĐ-SKHĐT 23/8/2012	2.342	2.108	950	950	950	950	950	950	950	950	950	950	679	445
	- Vốn trong nước							*950*	*950*	*950*	*950*	*950*	*950*	*950*	*950*	*950*	*950*	*679*	*445*
	- Vốn nước ngoài																		
19	HTCNSH xã Bình Phú, Bình Sơn	Bình Phú		2011-2012		4.101	3.691	850	850	850	850	850	850	850	850	850	850		
	- Vốn trong nước							*850*	*850*	*850*	*850*	*850*	*850*	*850*	*850*	*850*	*850*		
	- Vốn nước ngoài																		
20	HTCNSH 2 t.PThành,TràBình,T.Trà	Tịnh Trà		2011-2012		4.958,6	2.975	600	600	600	600	600	600	600	600	600	600	2	

	- Vốn trong nước							*600*	*600*	*600*	*600*	*600*	*600*	*600*	*600*	*600*	*600*		
	- Vốn nước ngoài																		
21	CN&VS cho 20 trường học n.thôn đầu tư từ năm 2011 đến năm 2013	Trong tỉnh	20 trường	2011-2013		11.153	8.843	2.905	2.905	1.250	1.250	976	976	1.271	1.271	1.597	1.597	1.670	1.670
	- Vốn trong nước							*2.905*	*2.905*	*1.250*	*1.250*	*976*	*976*	*1.271*	*1.271*	*1.597*	*1.597*	*1.670*	*1.670*
	- Vốn nước ngoài																		
22	CN&VS cho 09 Trạm y tế n.thôn	Trong tỉnh	09 trạm	2011-2013		5.169	4.287	1.370	1.370	696	696	696	696	1.370	1.370	1.370	1.370	1.672	1.672
	- Vốn trong nước							*1.370*	*1.370*	*696*	*696*	*696*	*696*	*1.370*	*1.370*	*1.370*	*1.370*	*1.672*	*1.672*
	- Vốn nước ngoài																		
II	***Dự án khởi công mới***							**4.930**	**4.930**	**1.067**	**740**	**740**	**740**	**5.387**	**4.960**	**4.930**	**4.930**	**49.465**	**39.353**
1	Đấu nối HTCNSH xã Tịnh Thiện vào HTCNSH xã Tịnh Hòa	Tịnh Thiện	300	2014		900	540	20	20					20	20	20	20	880	520
	- Vốn trong nước							*20*	*20*					*20*	*20*	*20*	*20*	*880*	*520*
	- Vốn nước ngoài																		
2	HTCNSH xã Nghĩa Thọ, Tư Nghĩa	Nghĩa Thọ	400	2014		5.000	4.500	20	20					20	20	20	20	4.980	4.480
	- Vốn trong nước							*20*	*20*					*20*	*20*	*20*	*20*	*4.980*	*4.480*
	- Vốn nước ngoài																		
3	SC,NCHTCNSH xã NghĩaHòa,TNghĩa	Nghĩa Hòa	500	2014		5.600	3.360	500	500					500	500	500	500	5.100	2.860
	- Vốn trong nước							*500*	*500*					*500*	*500*	*500*	*500*	*5.100*	*2.860*
	- Vốn nước ngoài																		
4	SC, NCHTCNSH xã Tịnh Hà,SơnTịnh	Tịnh Hà	500	2014		5.200	3.120	500	500					500	500	500	500	4.700	2.620
	- Vốn trong nước							*500*	*500*					*500*	*500*	*500*	*500*	*4.700*	*2.620*
	- Vốn nước ngoài																		
5	SC,NCHTCNSH xãHành Đức,N.Hành	Hành Đức	500	2014		4.600	2.760	500	500					500	500	500	500	4.100	2.260
	- Vốn trong nước							*500*	*500*					*500*	*500*	*500*	*500*	*4.100*	*2.260*
	- Vốn nước ngoài																		
6	SC,NCHTCNSH xãNghĩa Kỳ, T.Nghĩa	Nghĩa Kỳ	500	2014		3.500	2.100	500	500					500	500	500	500	3.000	1.600
	- Vốn trong nước							*500*	*500*					*500*	*500*	*500*	*500*	*3.000*	*1.600*
	- Vốn nước ngoài																		
7	HTCNSH xã Trà Phú, Trà Bồng	Trà Phú	500	2014		5.500	5.000	20	20					20	20	20	20	5.480	4.980
	- Vốn trong nước							*20*	*20*					*20*	*20*	*20*	*20*	*5.480*	*4.980*
	- Vốn nước ngoài																		
8	HTCNSH xã Ba Điền, Ba Tơ	Ba Điền	200	2014		3.500	3.150	50	50					50	50	50	50	3.500	3.150
	- Vốn trong nước							*50*	*50*					*50*	*50*	*50*	*50*	*3.500*	*3.150*
	- Vốn nước ngoài																		
9	SC,NCHTCNSH Gò Lã, xã Sơn Dung	Sơn Dung	400	2014		3.000	2.700											3.000	2.700
	- Vốn trong nước																	*3.000*	*2.700*
	- Vốn nước ngoài																		
10	SC,NCHTCNSH XómTrường,SơnDung	Sơn Dung	300	2014		2.000	1.800											2.000	1.800
	- Vốn trong nước																	*2.000*	*1.800*
	- Vốn nước ngoài																		
11	HTCNSH Làng Trăng, SơnCao,SơnHà	Sơn Cao		2013-2014				20	20					20	20	20	20	6.253	6.253
	- Vốn trong nước							*20*	*20*					*20*	*20*	*20*	*20*	*6.253*	*6.253*
	- Vốn nước ngoài																		
13	HTCNSH An Thạch-Phổ An	Phổ An		2013-2014		3.422	3.080	700	700	1.027	700	700	700	1.027	700	700	700	2.722	2.380

	- Vốn trong nước							*700*	*700*	*1.027*	*700*	*700*	*700*	*1.027*	*700*	*700*	*700*	*2.722*	*2.380*
	- Vốn nước ngoài																		
14	DA CN và VS 05 trường học n.thôn	Trong tỉnh	05 trường	2014				100	100					200	100	100	100	1.750	1.750
	- Vốn trong nước							*100*	*100*					*200*	*100*	*100*	*100*	*1.750*	*1.750*
	- Vốn nước ngoài																		
15	CN và VS cho 05 trạm y tế n.thôn	Trong tỉnh	05 trạm	2014				100	100					100	100	100	100	2.000	2.000
	- Vốn trong nước							*100*	*100*					*100*	*100*	*100*	*100*	*2.000*	*2.000*
	- Vốn nước ngoài																		
16	Các công trình thuộc xã n.thôn mới	Trong tỉnh		2013				200	200					200	200	200	200		
	- Vốn trong nước							*200*	*200*					*200*	*200*	*200*	*200*		
	- Vốn nước ngoài																		
17	HTCNSH xã Trà Bùi, Trà Bồng	Trà Bùi		2013-2014		4.743	4.268	1.000	1.000	20	20	20	20	1.000	1.000	1.000	1.000		
	- Vốn trong nước							*1.000*	*1.000*	*20*	*20*	*20*	*20*	*1.000*	*1.000*	*1.000*	*1.000*		
	- Vốn nước ngoài																		
18	HTCNSH thônTrà Lạc,xã Trà Lâm	Trà Lâm		2013-2014		2.595	2.336	600	600	20	20	20	20	600	600	600	600		
	- Vốn trong nước							*600*	*600*	*20*	*20*	*20*	*20*	*600*	*600*	*600*	*600*		
	- Vốn nước ngoài																		
19	HTCNSH thôn C.Me&C.Bình,Bình Châu	Bình Châu		2013				20	20					20	20	20	20		
	- Vốn trong nước							*20*	*20*					*20*	*20*	*20*	*20*		
	- Vốn nước ngoài																		
20	HTCNSH thôn Tư Cung, Tịnh Khê	Tịnh Khê		2013				20	20					20	20	20	20		
	- Vốn trong nước							*20*	*20*					*20*	*20*	*20*	*20*		
	- Vốn nước ngoài																		
21	HTCNSH thôn 1, xã TràThủy, TBồng	Trà Thủy		2013				20	20					20	20	20	20		
	- Vốn trong nước							*20*	*20*					*20*	*20*	*20*	*20*		
	- Vốn nước ngoài																		
22	HTCNSH Vĩnh An, xã Phổ Khánh	Phổ Khánh		2013				20	20					50	50	20	20		
	- Vốn trong nước							*20*	*20*					*50*	*50*	*20*	*20*		
	- Vốn nước ngoài																		
23	SC,NC HTCNSH xã BìnhAn, BìnhSơn	Bình An		2013				20	20					20	20	20	20		
	- Vốn trong nước							*20*	*20*					*20*	*20*	*20*	*20*		
	- Vốn nước ngoài																		
III	***Dự án chuẩn bị đầu tư***																	**3.900**	**3.900**
1	NCMR HTCNSH xã ĐứcLân, MộĐức	Đức Lân		2014														200	200
	- Vốn trong nước																	*200*	*200*
	- Vốn nước ngoài																		
2	NM HTCNSH xã Phổ Minh, ĐứcPhổ	Phổ Minh		2014														200	200
	- Vốn trong nước																	*200*	*200*
	- Vốn nước ngoài																		
3	HTCNSH xã Hành Minh, NghĩaHành	Hành Minh		2014														400	400
	- Vốn trong nước																	*400*	*400*
	- Vốn nước ngoài																		
4	HTCNSH xã Bình Hoà, Bình Sơn	Bình Hòa		2014														400	400
	- Vốn trong nước																	*400*	*400*
	- Vốn nước ngoài																		
5	HTCNSHthôn ThuỷThạch,P.Cường	PhổCường		2014														300	300

	- Vốn trong nước																		*300*	*300*
	- Vốn nước ngoài																			
6	HTCNSH Hành Tín Đông,NghĩaHành	HTĐông		2014															400	400
	- Vốn trong nước																		*400*	*400*
	- Vốn nước ngoài																			
7	HTCNSH xã Bình Mỹ, Bình Sơn	Bình Mỹ		2014															400	400
	- Vốn trong nước																		*400*	*400*
	- Vốn nước ngoài																			
8	SC, NC HTCNSH xã Ba Xa, Ba Tơ	Ba Xa		2014															200	200
	- Vốn trong nước																		*200*	*200*
	- Vốn nước ngoài																			
9	SC, NC HTCNSH Long Môn, MLong	Long Môn		2014															200	200
	- Vốn trong nước																		*200*	*200*
	- Vốn nước ngoài																			
10	NCMR HTCNSHthôn BồNú, SơnLinh	Sơn Linh		2014															200	200
	- Vốn trong nước																		*200*	*200*
	- Vốn nước ngoài																			
11	SC,NCHTCNSH T.tâm huyệnTây Trà	Tây Trà		2014															400	400
	- Vốn trong nước																		*400*	*400*
	- Vốn nước ngoài																			
12	HTCNSH xã Đức Tân, Mộ Đức	Đức Tân		2014															200	200
	- Vốn trong nước																		*200*	*200*
	- Vốn nước ngoài																			
13	HTCNSH xã Đức Hòa, Mộ Đức	Đức Hòa		2014															200	200
	- Vốn trong nước																		*200*	*200*
	- Vốn nước ngoài																			
14	HTCNSH xã Đức Thạnh, Mộ Đức	Đức Thạnh		2014															200	200
	- Vốn trong nước																		*200*	*200*
	- Vốn nước ngoài																			

Phụ lục 4

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA KẾ HOẠCH NĂM 2013 VÀ NHU CẦU NĂM 2014

(Kèm theo Báo cáo số:143 /BC-UBND ngày 02/8/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị:

TT	Danh mục các hoạt động, dự án	Kế hoạch năm 2013					Khối lượng thực hiện từ 01/01/2013 đến 31/12/2013					Giải ngân từ 01/01/2013 đến 31/01/2014					Nhu cầu năm 2014				
		Tổng số	Trong đó: NSNN				Tổng số	Trong đó: NSNN				Tổng số	Trong đó: NSNN				Tổng số	Trong đó: NSNN			
			ĐTPT		Sự nghiệp			ĐTPT		Sự nghiệp			ĐTPT		Sự nghiệp			ĐTPT		Sự nghiệp	
			Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước		Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước		Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước		Trong nước vốn NSTW	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG SỐ	**27.070**	**25.330**	**-**	**1.740**	**-**	**25.466**	**23.726**	**-**	**1.740**	**-**	**25.762**	**24.022**	**-**	**1.740**	**-**	**74.219**	**68.619**	**-**	**5.600**	**-**
I	**Dự án 1**	**24.260**	**23.860**	**-**	**400**	**-**	**22.656**	**22.256**	**-**	**400**	**-**	**22.952**	**22.552**	**-**	**400**	**-**	**70.819**	**66.619**	**-**	**4.200**	**-**
1	**Công trình cấp nước**	**20.855**	**20.855**	**-**	**-**	**-**	**21.212**	**20.885**	**-**	**-**	**-**	**20.855**	**20.855**	**-**	**-**	**-**	**63.197**	**63.197**	**-**	**-**	**-**
A	**Trả nợ khối lượng DA hoàn thành**	**16.125**	**16.125**	**-**	**-**	**-**	**16.125**	**16.125**	**-**	**-**	**-**	**16.125**	**16.125**	**-**	**-**	**-**	**23.694**	**23.694**	**-**	**-**	**-**
1	HTCNSH xã Bình Thạnh	1.000	1.000				1.000	1.000				1.365	1.000				32	32			
2	HTCNSH xã Bình Thới, Bình Sơn	600	600				600	600				1.500	600				100	100			
3	HTCNSH xã Bình Trung	1.585	1.585				1.585	1.585				2.585	1.585				200	200			
4	ĐN HTCNSH thôn Phi Hiển, Phổ Vinh	600	600				600	600				600	600				834	834			
5	ĐNHTCNSH thôn Châu Me, Phổ Châu	770	770				770	770				770	770				300	300			
6	HTCNSH xã Sơn Long	900	900				900	900				900	900				2.116	2.116			
7	HTCNSH xã Bình Hải	1.800	1.800				1.800	1.800				1.800	1.800				4.950	4.950			
8	HTCNSH xã Sơn Tinh, Sơn Tây	280	280				280	280				280	280				-				
9	DA cấp nước SH chợ Trà Câu,Phổ Văn	85	85				85	85				85	85				-				
10	Cấp nước và VS cho 02 chợ nông thôn	495	495				495	495				495	495				545	545			
11	HTCNSH gđ2 t. Long Thạnh,P.Thạnh	230	230				230	230				230	230				320	320			
12	HTCNSH xã Đức Chánh	20	20				20	20				20	20				-				
13	SC,NCMR HTCNTT cụm xã Ba Vinh	1.300	1.300				1.300	1.300				1.300	1.300				2.672	2.672			
14	HTCNSH Giá Gối, xã Sơn Thủy	1.150	1.150				1.150	1.150				1.150	1.150				1.339	1.339			
15	HTCNSH Suối Ngang, xã Sơn Nham	530	530				530	530				530	530				4.484	4.484			
16	HTCNSH Làng Bung, xã Sơn Ba	1.200	1.200				1.200	1.200				1.200	1.200				3.247	3.247			
17	NC,MRHTCNSH Yên Ngựa, Long Sơn	1.180	1.180				1.180	1.180				1.180	1.180				440	440			
18	NC,MRHTCNSH ThácTrắng,ThanhAn	950	950				950	950				950	950				445	445			
19	HTCNSH xã Bình Phú	850	850				850	850				850	850				-				
20	HTCNSH 2 thôn Phú Thành-Trà Bình	600	600				600	600				600	600				1.670	1.670			
B	**DA khởi công mới**	**4.730**	**4.730**	**-**	**-**	**-**	**5.087**	**4.760**	**-**	**-**	**-**	**4.730**	**4.730**	**-**	**-**	**-**	**35.603**	**35.603**			
1	Đấu nối HTCNSH xã Tịnh Thiện	20	20				20	20				20	20				520	520			
2	HTCNSH xã Nghĩa Thọ, Tư Nghĩa	20	20				20	20				20	20				4.480	4.480			
3	SC, NCHTCNSH xã Nghĩa Hòa	500	500				500	500				500	500				2.860	2.860			
4	SC, NCHTCNSH xã Tịnh Hà	500	500				500	500				500	500				2.620	2.620			
5	SC, NCHTCNSH xã Hành Đức	500	500				500	500				500	500				2.260	2.260			
6	SC, NCHTCNSH xã Nghĩa Kỳ	500	500				500	500				500	500				1.600	1.600			
7	HTCNSH xã Trà Phú, huyện Trà Bồng	20	20				20	20				20	20				4.980	4.980			
8	HTCNSH xã Ba Điền, huyện Ba Tơ	50	50				50	50				50	50				3.150	3.150			
9	SC,NCHTCNSH Gò Lã, Sơn Dung																2.700	2.700			
10	SC,NCHTCNSH XómTrường, SơnDung																1.800	1.800			

11	HTCNSH Làng Trăng, xã Sơn Cao	20	20				20	20				20	20				6.253	6.253			
12	HTCNSH An Thạch - xã Phổ An	700	700				1.027	700				700	700				2.380	2.380			
13	Các công trình thuộc xã nôngthôn mới	200	200				200	200				200	200								
14	HTCNSH xã Trà Bùi	1.000	1.000				1.000	1.000				1.000	1.000								
15	HTCNSH thôn Trà Lạc, xã Trà Lâm	600	600				600	600				600	600								
16	HTCNSH thôn Châu Me và Châu Bình	20	20				20	20				20	20								
17	HTCNSH thôn Tư Cung, Tịnh Khê	20	20				20	20				20	20								
18	HTCNSH thôn 1, xã Trà Thủy	20	20				20	20				20	20								
19	HTCNSH Vĩnh An, xã Phổ Khánh	20	20				50	50				20	20								
20	SC,NC HTCNSH xã Bình An, Bình Sơn	20	20				20	20				20	20								
C	**DA chuẩn bị đầu tư**																**3.900**	**3.900**			
1	NCMR HTCNSH xã Đức Lân, Mộ Đức																200	200			
2	Nối mạng HTCNSH xã Phổ Minh																200	200			
3	HTCNSH xã Hành Minh, Nghĩa Hành																400	400			
4	HTCNSH xã Bình Hoà, Bình Sơn																400	400			
5	HTCNSH thôn ThuýThạch,PhổCường																300	300			
6	HTCNSH Hành Tín Đông, Nghĩa Hành																400	400			
7	HTCNSH xã Bình Mỹ, Bình Sơn																400	400			
8	SC, NC HTCNSH xã Ba Xa, Ba Tơ																200	200			
9	SC,NC HTCNSH xã LongMôn, MLong																200	200			
10	NCMR HTCNSH thôn Bồ Nú,Sơn Linh																200	200			
11	SC,NC HTCNSH TT huyện lỵ Tây Trà																400	400			
12	HTCNSH xã Đức Tân, Mộ Đức																200	200			
13	HTCNSH xã Đức Hòa, Mộ Đức																200	200			
14	HTCNSH xã Đức Thạnh, Mộ Đức																200	200			
2	**Ctrình cấp nước và VS trường học**	**3.005**	**3.005**				**1.371**	**1.371**				**1.697**	**1.697**				**3.422**	**3.422**			
3	**Hỗ trợ XD Chuồng trại chăn nuôi**	**400**			**400**		**400**			**400**		**400**			**400**		**4.200**			**4.200**	
II	**Dự án 2**	**1.970**	**1.470**	**-**	**500**	**-**	**1.970**	**1.470**	**-**	**500**	**-**	**1.970**	**1.470**	**-**	**500**	**-**	**2.500**	**2.000**	**-**	**500**	
1	Chương trình cấp nước và VS trạm y tế	1.470	1.470				1.470	1.470				1.470	1.470				2.000	2.000			
2	Công trình Vệ sinh hộ gia đình	500			500		500			500		500			500		500			500	
III	**Dự án 3**	**840**	**-**	**-**	**840**	**-**	**840**	**-**	**-**	**840**	**-**	**840**	**-**	**-**	**840**	**-**	**900**		**-**	**900**	
1	Hỗ trợ các CT mới đưa vào vận hành	430			430		430			430		430			430						
2	Truyền thông về sử dụng NS&VSMT	50			50		50			50		50			50		100			100	
3	Tập huấn qlý vận hành các công trình cấp nước và tập huấn nâng cao năng lực, truyền thông, về NSVSMT	330			330		330			330		330			330		300			300	
4	Điều tra BC hàng năm về Bộ chỉ số	30			30		30			30		30			30		300			300	
5	Họctập k.nghiệm qlý, khthác CTCN																50			50	
6	Tổ chức Tuần lễ qgia NS và VSMT																150			150	

Phụ lục 5

TỔNG HỢP CÁC CHỈ SỐ GIẢI NGÂN (DLI)

(Kèm theo Báo cáo số: 173 /BC-UBND ngày 02/8/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ số giải ngân	Năm 2013	Năm 2014
1	DLI 1.1 Số đấu nối mới hoạt động		
2	DLI 1.2 Số nhà tiêu hộ gia đình HVS mới	5.000	4.000
3	DLI 2.1 Số người được hưởng lợi từ công trình CNTT bền vững	905.000	930.000
4	DLI 2.2 Số người hưởng lợi từ "Vệ sinh toàn xã"	17.000	23.271
5	DLI 3.1 KH năm của tỉnh được phê duyệt 2013 (Có / Không)	Có	
6	DLI 3.2 Báo cáo chương trình được công bố (Có / Không)	Có	

Phụ lục 6

KẾ HOẠCH MỤC TIÊU VỆ SINH (DLI 1.2 VÀ 2.2)

(Kèm theo Báo cáo số: 74 /BC-UBND ngày 02 /8/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Tên xã - Huyện	Số hộ	Dân số	Nhà tiêu hộ gia đình										Trường có nước sạch và nhà tiêu HVS			Trạm y tế có nước sạch và nhà tiêu HVS	
				Số nhà tiêu HVS mới (trong năm 2014) xây dựng từ nguồn:				Tổng số hộ có nhà tiêu HVS lũy tiến 2013		Tổng số hộ có nhà tiêu HVS lũy tiến 2014		Tổng số hộ sử dụng nhà tiêu lũy tiến 2014						
				Trợ cấp	Vay vốn NH CSXH	Tự đầu tư	Tổng số xây mới	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Tổng số trường học	Số trường xây/cải tạo mới	% mới	Mới	%
1	2			3	4	5	6 = 3+4+5	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
DLI 2.2 Các xã dự kiến đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2014																		
1	Nghĩa Hòa-Tư Nghĩa	2.853	11.129			307	307	1.711	60%	2.150	75%	2.150	75%					
2	Hành Minh-Nghĩa Hành	1.303	4.822			130	130	951	73%	1.161	88%	1.161	88%					
3	Bình Dương-Bình Sơn	2.152	7.320			206	206	1.764	82%	1.914	88%	1.914	88%					
TỔNG 2.2			**23.271**			**643**	**643**											
DLI 1.2 Nhà tiêu hộ gia đình HVS cải tạo, xây mới tại các xã khác trong năm 2014																		
	176 xã trong tỉnh	322.000	1.180.312	400		3.600	4.000	225.384	70%	229.384	71,24%	231.678	72%	943	5	0,005	5	0,0284
TỔNG 1.2																		
TỔNG CỘNG																		

Phụ lục 7

TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN CẤP NƯỚC

(Kèm theo Báo cáo số: 143 /BC-UBND ngày 02/8/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Hoạt động	Đấu nối (cái)	Kinh phí (triệu đồng)	Năm 2013												Năm 2014											
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	**Trả nợ khối lượng DA hoàn thành**																										
1	HTCNSH xã Bình Thạnh, Bình Sơn		6.652,6												X												
2	HTCNSH xã Bình Thới, Bình Sơn		4.655,3												X												
3	HTCNSH xã Bình Trung, Bình Sơn		6.732					X																			
4	ĐN HTCNSH thôn Phi Hiến, Phổ Vinh		1.594												X												
5	ĐNHTCNSH thôn Châu Me, Phổ Châu		1.500							X																	
6	HTCNSH xã Sơn Long, Sơn Tây		2.906												X												
7	HTCNSH xã Bình Hải, Bình Sơn		6.829												X												
8	HTCNSH xã Sơn Tinh, Sơn Tây		3.764												X												
9	DA cấp nước SH chợ Trà Câu, Phổ Văn, Đức Phổ		490,9												X												
10	Cấp nước và VS cho 02 chợ nông thôn huyện Đức Phổ		166,6												X												
11	HTCNSH gđ2 thôn Long Thạnh, Phổ Thạnh, Đức Phổ		800												X												
12	HTCNSH xã Đức Chánh, Mộ Đức		3.270																								
13	SC,NCMR HTCNTT cụm xã Ba Vinh, Ba Tơ		6.620												X												
14	HTCNSH Giá Gối, xã Sơn Thủy, Sơn Hà		2.765												X												
15	HTCNSH Suối Ngang, xã Sơn Nham, Sơn Hà		6.127												X												
16	HTCNSH Làng Bung, xã Sơn Ba, Sơn Hà		4.941												X												
17	NC,MRHTCNSH Yên Ngựa, xã Long Sơn, Minh Long		2.800												X												
18	NC,MRHTCNSH Thác Trắng, xã Thanh An, Minh Long		2.342												X												
19	HTCNSH xã Bình Phú, Bình Sơn		4.101												X												
20	HTCNSH 2 thôn Phú Thành - Trà Bình, xã Tịnh Trà		4.958,6												X												
21	Cấp nước và VS cho 20 trường học đầu tư từ năm 2011 đến năm 2013		11.153												X												
22	Cấp nước và VS cho 09 trạm y tế nông thôn		5.169												X												
B	**Dự án xây dựng mới**																										
1	Đấu nối HTCNSH xã Tịnh Thiện vào HTCNSH Tịnh Hòa		900																					X			
2	HTCNSH xã Nghĩa Thọ, Tư Nghĩa		5.000																					X			
3	SC, NCHTCNSH xã Nghĩa Hòa, Tư Nghĩa		5.600																					X			
4	SC, NCHTCNSH xã Tịnh Hà, Sơn Tịnh		5.200																					X			
5	SC, NCHTCNSH xã Hành Đức, Nghĩa Hành		4.600																					X			

6	SC, NCHTCNSH xã Nghĩa Kỳ, Tư Nghĩa		3.500																					X				
7	HTCNSH xã Trà Phú, huyện Trà Bồng		5.500																					X				
8	HTCNSH xã Ba Điền, huyện Ba Tơ		3.500																					X				
9	SC, NCHTCNSH Gò Lã, xã Sơn Dung, huyện Sơn Tây		3.000																					X				
10	SC, NCHTCNSH Xóm Trường, xã Sơn Dung, Sơn Tây		2.000																					X				
11	HTCNSH Làng Trăng, xã Sơn Cao, huyện Sơn Hà																							X				
12	HTCNSH An Thạch, Phổ An, Đức Phổ		3.422												X													
13	DA Cấp nước và VS cho 05 trường học nông thôn																							X				
14	Cấp nước và VS cho 05 trạm y tế nông thôn																							X				
15	Các công trình thuộc xã nông thôn mới																											
16	HTCNSH xã Trà Bùi, Trà Bồng		4.743																					X				
17	HTCNSH thôn Trà Lạc, xã Trà Lâm, Trà Bồng		2.595																					X				
18	HTCNSH thôn Châu Me và Châu Bình, xã Bình Châu																							X				
19	HTCNSH thôn Tư Cung, Tịnh Khê, Sơn Tịnh																							X				
20	HTCNSH thôn 1, xã Trà Thủy, Trà Bồng																							X				
21	HTCNSH Vĩnh An, xã Phổ Khánh, Đức Phổ																							X				
22	SC,NC HTCNSH xã Bình An, Bình Sơn																							X				
C	**Dự án chuẩn bị đầu tư**																											
1	NCMR HTCNSH xã Đức Lân, Mộ Đức																											
2	Nối mạng HTCNSH xã Phổ Minh, huyện Đức Phổ																											
3	HTCNSH xã Hành Minh, Nghĩa Hành																											
4	HTCNSH xã Bình Hoà, Bình Sơn																											
5	HTCNSH thôn Thuỷ Thạch, xã Phổ Cường																											
6	HTCNSH Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành																											
7	HTCNSH xã Bình Mỹ, Bình Sơn																											
8	Sửa chữa, nâng cấp HTCNSH xã Ba Xa, Ba Tơ																											
9	Sửa chữa, nâng cấp HTCNSH xã Long Môn, Minh Long																											
10	NCMR HTCNSH thôn Bồ Nú, xã Sơn Linh, Sơn Hà																											
11	SC, nâng cấp HTCNSH trung tâm huyện lỵ Tây Trà																											
12	HTCNSH xã Đức Tân, Mộ Đức																											
13	HTCNSH xã Đức Hòa, Mộ Đức																											
14	HTCNSH xã Đức Thạnh, Mộ Đức																											